TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 479/2026/DS-PT
Ngày 21-5-2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Bằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn

Bà Lê Thị Thọ

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 243/2026/TLPT-DS ngày 13 tháng 02 năm 2026 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 382/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã P, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp M, xã P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Trần Văn P, sinh năm 1973 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thu T1, sinh năm 1984 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số G, đường V, phường C, thành phố Cần Thơ (theo Văn bản ủy quyền ngày 09/9/2024).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ P1 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã P, thành phố Cần Thơ.

2. Ông Nguyễn Văn B (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã P, thành phố Cần Thơ.

3. Ông Nguyễn Văn T2 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã P, thành phố Cần Thơ.

4. Bà Nguyễn Thu T1 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã P, thành phố Cần Thơ.

5. Ông Nguyễn Văn M1 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm T, xã C, tỉnh An Giang.

6. Bà Nguyễn Thị Bé H (có mặt).

Địa chỉ: Khóm T, xã C, tỉnh An Giang.

7. Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C (vắng mặt).

Địa chỉ: Số I, đường C, phường C, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/8/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà Nguyễn Thị M là chủ sử dụng thửa đất số 159, tờ bản đồ số 79, địa chỉ: ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang, diện tích 388,7m^2, hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn, chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 566129, số vào sổ cấp GCN: CN05432 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P cấp ngày 20/6/2024. Thửa đất số 79 của bà M có một cạnh liền kề tiếp giáp với đất của ông Nguyễn Văn T.

Nguồn gốc thửa đất số 79 bà M có được là do nhận chuyển nhượng từ người khác. Quá trình bà M yêu cầu cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chính ông Nguyễn Văn T là người chỉ ranh, ký tên giáp ranh và chứng kiến việc cắm trụ ranh đầu và cuối đất. Sau khi hai bên thống nhất ranh đất thì bà M đã cắm trụ đá và rào lưới B40 bao quanh đất.

Năm 2024 thì ông Nguyễn Văn T đã có hành vi lấn chiếm đất của bà M. Cụ thể: ông T tự ý tháo dỡ hàng rào của bà M và cắm một hàng trụ đá lấn qua thửa đất của bà M với chiều ngang trước 3,9m, chiều dài 44m; tổng diện tích khoảng 85,8m². Đồng thời ông T còn chiếm dụng luôn phần đất ven sông ngang 3,9m, dài từ lộ xuống tới sông. Bà M đã nhiều lần yêu cầu ông T phải giao trả phần đất này cho bà M nhưng ông T không trả.

Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho bà M phần đất lấn chiếm có chiều ngang trước 3,9m, chiều dài 44m; tổng diện tích khoảng 85,8m² và di dời toàn bộ trụ ranh mới cắm, khắc phục lại hàng rào cho bà M như hiện trạng ban đầu.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho bà M phần đất chiếm dụng ven sông có chiều ngang 3,9m, dài từ lộ xuống sông.

Tại đơn phản tố ngày 21/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T khẳng định hàng rào bằng trụ đá ông đóng làm ranh giới thửa đất của ông với đất của bà Nguyễn Thị M hoàn toàn nằm trong tọa độ thửa đất số 969 và thửa 970, tờ bản đồ số 1, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số MTA 0325 cấp ngày 12/6/2002 của ông T. Thửa đất số 969 có diện tích 327m², loại đất thổ cư; Thửa đất số 970 có diện tích 581m², loại đất vườn.

Hai thửa đất này sau khi Cơ quan tài nguyên và môi trường cập nhật qua hệ bản đồ chính quy VN2000 tên thửa, có diện tích như sau: Thửa đất số 969 đổi thành thửa 75, diện tích 327m², loại đất ONT (đất ở nông thôn). Diện tích không thay đổi sau chuyển đổi hệ bản đồ VN2000; Thửa 970 đổi thành thửa 59.

Ngày 27/5/2024, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P cấp đổi GCNQSDĐ số MTA 0325 sang mẫu mới theo hệ tọa độ VN2000: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, cụ thể như sau:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05371, tờ bản đồ số 69, thửa đất số 75, diện tích 247,5m², bị sai lệch thiếu 79,5m². Phần diện tích 79,5m² đất ONT bị thiếu do Cơ quan tài nguyên và môi trường cập nhật thiếu so với thửa gốc số 75 (có diện tích 327m² loại đất ONT). Chính phần đất 79,5m² này thuộc sở hữu của ông T đã được thể hiện trên thửa 969 (hệ tọa độ cũ) cũng như thửa 75 trên hệ tọa độ VN2000 nhưng Cơ quan tài nguyên và môi trường đã có sai sót, cập nhật thiếu 79,5m² này vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05371 và ông T đang yêu cầu cơ quan tài nguyên và môi trường cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới đúng diện tích 327m².

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05372, tờ bản đồ số 69, thửa đất số 59, diện tích 499m², bị sai lệch thiếu 82m² so với diện tích ghi trên thửa 970 cũ. Phần diện tích 82m² bị thiếu, một phần nằm trong phần đất tranh chấp với bà Nguyễn Thị M. Ông T cũng đang tiến hành yêu cầu Cơ quan tài nguyên và môi trường cấp đổi theo đúng ranh giới cọc đá mà ông T đã đóng làm hàng rào.

Ông T đã xem và kiểm tra quy trình, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05432 cấp ngày 20/6/2024 cho bà Nguyễn Thị M. Ông T khẳng định quy trình, thủ tục theo quy định pháp luật về chuyển nhượng một phần diện tích đất từ bà Nguyễn Thị Bé H sang bà Nguyễn Thị M hoàn toàn trái quy định pháp luật, vi phạm nghiêm trọng trong quá trình thực hiện thủ tục chuyển nhượng, cụ thể:

- Không thực hiện đo đạc thực tế thửa đất nhận chuyển nhượng.

- Không thông báo cho ông T tham gia việc đo đạc, xác định và công nhận ranh giới, mốc giới phần đất nhận chuyển nhượng với đất của ông T.

- Mạo danh chữ viết, chữ ký của ông T trong Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất. Đây là hành vi giả mạo chữ viết, chữ ký của ông T để thực hiện hồ sơ, thủ tục trong quy trình chuyển nhượng một phần đất bắt buộc phải thực hiện (bà Nguyễn Thị Bé H chỉ chuyển nhượng 388,7m² trong thửa đất có diện tích 528m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa DO584333 cấp ngày 05/4/2024).

Ông Nguyễn Văn T có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN05432 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P cấp ngày 20/6/2024 cho bà Nguyễn Thị M.

2. Yêu cầu công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đất có diện tích 79,5m², loại đất ONT còn thiếu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05371 cấp ngày 27/5/2024 sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới có diện tích đúng là 327m², loại đất ONT và đo đạc lại thửa đất số 59 trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CN05372 đúng theo ranh giới đã ghi nhận trên thửa đất 970 (hệ tọa độ cũ) và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới thửa 59 theo đúng diện tích đo đạc thực tế (theo ranh giới cọc đá ông T đã đóng dựa vào tọa độ cơ quan tài nguyên cung cấp).

Quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Bà Nguyễn Thị Bé H trình bày:

Nguồn gốc phần đất mà bà H chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị M là do mẹ chồng bà H là bà Thái Thị K tặng cho bà H và chồng bà là ông Nguyễn Văn M1 với tổng diện tích là 13.873m^2, đất tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Đến năm 2002 thì được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số MTA-0182.QSDĐ ngày 12/6/2002. Đến năm 2007 thì bà H được nhận tặng cho toàn bộ phần diện tích đất nói trên. Năm 2021 bà H thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị M phần đất chiều ngang 09 mét, dài 44 mét, tổng diện tích đo đạc thực tế là 388,7m^2, thuộc thửa số 986, 971 tờ bản đồ số 1, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0182.QSDĐ ngày 12/6/2002, nay là thửa 159, tờ bản đồ số 79, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05432, ngày 26/6/2024 cấp cho bà Nguyễn Thị M.

Việc bà H chuyển nhượng đất cho bà M thì các bên có tiến hành thủ tục đo đạc và được ông Nguyễn Văn T ký giáp ranh. Đối với phần đất của ông Nguyễn Văn T, khi ông T làm thủ tục kê khai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không có kêu bà H ký giáp ranh. Việc ông Nguyễn Văn T khởi kiện cho rằng bà M lấn chiếm phần đất của ông T là hoàn toàn không đúng. Vì việc cấp giấy cho bà M được thực hiện đúng theo quy định, có cơ quan có thẩm

quyền thực hiện, có sự chứng kiến của người giáp ranh là ông Nguyễn Văn T. Do vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, bác yêu cầu phản tố của ông T.

2. Ông Nguyễn Văn M1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn M1 thống nhất với lời khai của vợ ông là bà Nguyễn Thị Bé H tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/10/2024. Ông M1 có bổ sung thêm là trước đây phần đất của ông M1 (hiện nay đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị M) giáp ranh với đất của ông Nguyễn Văn T qua một con mương và hai bên có xác định ranh rõ ràng và phía bên ông T đã làm hàng rào đến vị trí ranh giữa hai bên. Con mương thuộc về đất của phía bên ông M1 và phần mương hiện tại đã cạn. Trước khi ông M1 chuyển nhượng đất cho bà M thì giữa ông M1 và phía ông T cũng không có tranh chấp gì.

Đối với Bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thu T1, ông Nguyễn Văn T2 và Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị M phần đất có diện tích 63,9m² (ký hiệu II) theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 154/CHK ngày 30/6/2025 do Công ty Cổ phần Đ lập (kèm theo bản án).

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ tháo dỡ toàn bộ trụ đá đã tự ý cắm, trả lại đất cho nguyên đơn theo đúng mốc giới, tọa độ được xác định tại Mảnh trích đo nêu trên.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc buộc ông Nguyễn Văn T trả lại phần đất ven sông ngang 3,9m, dài từ mép lộ xuống sông.

3. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc công nhận diện tích 79,5m² còn thiếu trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05432 cấp cho bà Nguyễn Thị M ngày 20/6/2024.

4. Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 13/10/2025 bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: sửa bản sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận cho bị đơn được quyền sử dụng phần đất tranh chấp. Trường hợp không sửa án thì đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với

nhau về nội dung tranh chấp.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ cho rằng:

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận và xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Nguyễn Thị M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05432 ngày 20/6/2024 đối với thửa đất số 159, tờ bản đồ số 79, diện tích 388,7m², tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã P, thành phố Cần Thơ). Nguồn gốc đất do bà M nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn M1. Quá trình thực hiện thủ tục chuyển nhượng, tách thửa và cấp giấy chứng nhận có tiến hành đo đạc, xác định ranh giới, mốc giới thực địa.

[2.2] Đối với phần đất của bị đơn, ông Nguyễn Văn T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số MTA0325 ngày 12/6/2002 đối với thửa đất số 969 và 970, tổng diện tích 908m². Đến ngày 28/02/2024, ông T trực tiếp tiến hành đo đạc, xác định ranh giới, mốc giới thực địa để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận theo hệ tọa độ VN2000. Trên cơ sở kết quả đo đạc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05371 đối với thửa số 75, diện tích 247,5m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05372 đối với thửa số 59, diện tích 499m² vào ngày 27/5/2024.

[2.3] Theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 154/CHK ngày 30/6/2025 do Công ty Cổ phần Đ và thiết kế xây dựng Đ lập thể hiện: phần đất ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng ổn định không tranh chấp có diện tích 746,1m²; phần đất tranh chấp có diện tích 63,9m² (ký hiệu II); phần đất bà Nguyễn Thị M quản lý, sử dụng ổn định có diện tích 313,3m². Đối chiếu diện tích đất thực tế ông T đang sử dụng với tổng diện tích được cấp theo hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05371 và CN05372 là 746,5m² thì phần diện tích chênh lệch chỉ thiếu 0,4m². Trong khi đó, phần diện tích đất bà M đang quản lý, sử dụng thực tế thiếu 75,4m² so với diện tích được cấp giấy chứng nhận.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án và tại cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông T cho rằng cơ quan chuyên môn cấp thiếu diện tích đất cho ông T và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị M có sai phạm do giả mạo chữ ký giáp ranh, không tiến hành đo đạc thực địa. Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không đủ cơ sở chứng minh cho yêu cầu này. Cụ thể, chính ông T là người trực tiếp xác định ranh giới, mốc giới thực địa khi thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28/02/2024. Trên cơ sở ranh giới, mốc giới do ông T xác định, cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Do đó, việc ông T cho rằng cơ quan chuyên môn cấp thiếu đất nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có sai sót trong quá trình đo đạc, cấp giấy là không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Đối với nội dung ông T cho rằng chữ ký giáp ranh của ông trong hồ sơ cấp giấy cho bà M là giả mạo, cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập mẫu chữ ký để trưng cầu giám định nhưng Phòng K1 Công an thành phố C trả lời không đủ cơ sở giám định do thiếu mẫu so sánh. Ngoài lời trình bày, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh việc giả mạo chữ ký. Mặt khác, bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn M1 đều xác định khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng đất cho bà M có tiến hành đo đạc thực tế, xác định ranh giới và ông T có ký giáp ranh. Vì vậy, không có cơ sở xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị M là trái pháp luật để làm căn cứ hủy giấy chứng nhận theo yêu cầu của bị đơn.

[2.6] Ngoài ra, hồ sơ vụ án thể hiện trước thời điểm phát sinh tranh chấp, ông Nguyễn Văn T đã xây dựng hàng rào theo ranh giới cũ ổn định trong thời gian dài. Chỉ sau khi bà Nguyễn Thị M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T mới tự ý tháo dỡ hàng rào cũ, cắm lại trụ đá vào ngày 29/7/2024 làm phát sinh tranh chấp. Việc cấp sơ thẩm xác định phần diện tích tranh chấp 63,9m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Nguyễn Thị M và buộc ông T trả lại phần đất này là có căn cứ, phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2.7] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Văn T tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông T là đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T không có căn cứ chấp nhận. Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật, đánh giá đầy đủ chứng cứ, xác định đúng quan hệ tranh chấp và quyền, nghĩa vụ của các đương sự nên cần giữ nguyên.

[4] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: miễn toàn bộ cho ông Nguyễn Văn T.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 13 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 13 - Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Bằng